

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 13-7-2017

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Phương Dung;
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 103/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2017/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1990

HKTT: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Đào Thanh T, sinh năm 1989.

HKTT: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 28/02/2017, bản tự khai ngày 08/3/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà L) trình bày:

Bà L và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2012, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hay xảy ra cãi vã do bất đồng quan điểm sống, sống chung không còn tình cảm, không có hạnh phúc. Vì vậy, bà L làm đơn xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà L và ông T có 01 con chung tên Đào Hương T, sinh ngày 28/10/2012. Bà L yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa, bà L chỉ yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Đào Thanh T:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho ông T biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía ông T vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Tại biên bản xác minh ngày 25/4/2017 đối với trưởng ấp M, xã N thì ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương. Như vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, các tài liệu, chứng cứ và tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 179, Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà L và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương ngày 04/6/2012 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 02/2012. Như vậy, quan hệ hôn nhân của bà L và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Bà L và ông T chung sống với nhau hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, sống chung không còn tình cảm, không có hạnh phúc. Bà L đã không sống chung với ông T từ tháng 3/2017 cho đến nay. Do đó, bà L làm đơn xin ly hôn với ông T. Trước yêu cầu xin ly hôn của bà L, Tòa án đã triệu tập ông T nhiều lần để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T vẫn không có mặt. Điều này cho thấy ông T không thực sự muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, tại các biên bản xác minh ngày 25/4/2017 do Tòa án tiến hành thu thập thể hiện: Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do quá trình chung sống, hai bên không hòa hợp lối sống của nhau nên xảy ra gây gổ, cãi vã. Ông T làm công việc không ổn định, lại hay ăn nhậu, tính tình hay thay đổi khi thì muốn ly hôn, lúc muốn hàn gắn nên bà L cảm thấy sống chung không còn hạnh phúc. Từ tháng 3 năm 2017 đến nay, bà L đã bỏ nhà đi nơi khác và không muốn trở về sống chung với ông T. Đó cũng là khoảng thời gian hai bên không còn yêu thương, chăm sóc, quan tâm nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Thế nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà L và ông T không đạt được những điều đó. Nên yêu cầu xin ly hôn của bà L là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống bà L và ông T có một con chung tên Đào Hương T, sinh ngày 28/10/2012. Bà L yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng. Xét thấy, bà L có công việc ổn định, còn ông T thì làm nghề phụ hồ, hôm làm hôm nghỉ, thu nhập còn bấp bênh. Hiện nay, cháu Đào Hương T đang được bà L chăm sóc, nuôi dưỡng. Bản thân ông T cũng không có ý kiến về yêu cầu nuôi con chung của bà L nên cần giao con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, ông T có sức khỏe tốt, nghề nghiệp làm thuê. Nên bà L yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 700.000 đồng/tháng là mức phù hợp mà pháp luật quy định. Do vậy cần buộc ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

[5] Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Án phí: Bà L chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông T chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, 39, 147, 177, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 8, 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con của bà Phạm Thị L đối với ông Đào Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L được ly hôn với ông Đào Thanh T.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đào Hương T, sinh ngày 28/10/2012. Ông Đào Thanh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng (bảy trăm ngàn đồng) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Thực hiện cấp dưỡng nuôi con từ tháng 8/2017.

Kể từ ngày bà Phạm Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đào Thanh T không cấp dưỡng nuôi con đúng thời hạn thì hàng tháng ông T còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc trợ cấp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị L chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0004921 ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Đào Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 13/7/2017). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THADS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Linh